

Số: 1106 /KH-ĐHYD

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 12 năm 2017

## KẾ HOẠCH

### V/v Thực hiện kê khai và công khai tài sản, thu nhập năm 2017

Thực hiện Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập; Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ về Hướng dẫn thi hành các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập; Công văn số 2338/ĐHTN-TCCB ngày 01/12/2017 của Đại học Thái Nguyên về việc báo cáo kết quả minh bạch tài sản, thu nhập năm 2017, Trường Đại học Y - Dược triển khai kế hoạch như sau:

#### **I. Mục đích, yêu cầu**

1. Thực hiện việc kê khai và công khai tài sản, thu nhập để các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền biết được tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai nhằm minh bạch tài sản, thu nhập và góp phần phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng.
2. Xác định thời gian và cách thức kê khai tài sản, thu nhập cho các khoa, phòng, bộ môn và cá nhân, đảm bảo việc thực hiện kê khai nghiêm túc và đúng theo các quy định của pháp luật về minh bạch tài sản, thu nhập.

#### **II. Nội dung**

##### **1. Đối tượng kê khai tài sản, thu nhập**

Đối tượng có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 78/2013/NĐ-CP và Điều 1 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP, cụ thể như sau:

- a. Người giữ chức vụ tương đương Phó trưởng phòng trở lên (đang hưởng phụ cấp chức vụ từ 0,4 trở lên).
- b. Người không giữ chức vụ nhưng được bố trí thường xuyên làm các công việc trong các lĩnh vực quy định tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 08/2013/TT-TTCP, bao gồm những người quản lý ngân sách, tài sản: phân bổ ngân sách, kế toán, mua sắm công; trực tiếp giải quyết các công việc về tổ chức cán bộ, giáo dục và đào tạo, thanh tra và phòng chống tham nhũng.

##### **2. Tài sản, thu nhập phải kê khai**

- a. Tài sản, thu nhập phải kê khai được quy định tại Điều 8 Nghị định số 78/2013/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP.



b. Tài sản, thu nhập phải kê khai là tài sản, thu nhập thuộc sở hữu hoặc quyền sử dụng của bản thân, của vợ hoặc chồng và con chưa thành niên tại thời điểm hoàn thành bản kê khai.

c. Giá trị tài sản, thu nhập phải kê khai được tính bằng tiền phải trả khi mua, khi nhận chuyển nhượng, xây dựng hoặc giá trị ước tính khi được cho, tặng, thừa kế.

Việc xác định giá trị tài sản: Người kê khai tự xác định giá trị của các tài sản phải kê khai và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của nội dung kê khai.

### **3. Giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm**

a. Người có nghĩa vụ kê khai tự giải trình và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, kịp thời của những thông tin về nguồn gốc tài sản biến động (tăng hoặc giảm) theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 08/2013/TT-TTCT.

Việc tự giải trình nguồn gốc tài sản nói trên được thực hiện ngay khi kê khai tài sản theo quy định tại mẫu bản kê khai.

b. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập thực hiện giải trình về việc kê khai tài sản, thu nhập khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 78/2013/NĐ-CP và Điều 15 Thông tư số 08/2013/TT-TTCT.

### **4. Trình tự, thủ tục kê khai tài sản, thu nhập**

Trình tự, thủ tục kê khai tài sản, thu nhập được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2013/TT-TTCT. Cụ thể như sau:

a. Từ ngày nhận được Công văn triển khai của Đại học Thái Nguyên về việc minh bạch tài sản, thu nhập đến chậm nhất là ngày **28/12/2017**, Phòng Hành chính - Tổ chức (Bộ phận Tổ chức cán bộ) lập danh sách những cán bộ, viên chức có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập, gửi danh sách cán bộ, viên chức có nghĩa vụ kê khai và mẫu bản kê khai đến các phòng, khoa, bộ môn thuộc trường. Bộ phận Tổ chức cán bộ có trách nhiệm hướng dẫn và yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập.

b. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản phải hoàn thành việc kê khai (**02 bản**), các phòng, khoa, bộ môn trực thuộc trường có trách nhiệm thu và nộp danh sách ký nộp Bản Kê khai tài sản, thu nhập của cán bộ, viên chức đơn vị mình theo như danh sách phòng Hành chính - Tổ chức đã lập, **đơn vị giữ 01 bản để tổ chức họp công khai kê khai tài sản và nộp 01 bản về Phòng Hành chính - Tổ chức** (Bộ phận Tổ chức cán bộ) trước ngày **20/01/2018**.

Lưu ý: Các đồng chí trong **Ban Giám hiệu nộp 02 bản** về phòng Hành chính - Tổ chức.

c. Từ ngày **21/01** đến **10/02/2018** Bộ phận Tổ chức cán bộ kiểm tra tính đầy đủ của bản kê khai, yêu cầu kê khai lại đối với các trường hợp kê khai chưa đúng quy định.

Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất vào ngày **15/02/2018**.

### **5. Công khai bản kê khai và báo cáo kết quả kê khai tài sản, thu nhập**

Các phòng, khoa, bộ môn công bố công khai tài sản, thu nhập của các cá nhân có nghĩa vụ kê khai thuộc đơn vị mình thông qua cuộc họp giao ban định kỳ, hoàn thành trước ngày **20/03/2018**.

Các đơn vị tiến hành họp công khai kê khai tài sản theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP, cụ thể như sau:

- Người có nghĩa vụ kê khai công khai trước toàn thể công chức, viên chức thuộc đơn vị.


- Cuộc họp công khai Bản kê khai phải đảm bảo số lượng người dự cuộc họp tối thiểu 70% quân số của đơn vị.

- Lãnh đạo đơn vị chủ trì và phân công một người đọc các Bản kê khai hoặc từng người đọc Bản kê khai của mình, phải ghi biên bản cuộc họp với sự tham gia của **đại diện Ban chấp hành công đoàn đơn vị**; biên bản cuộc họp phải ghi lại những ý kiến phản ánh, thắc mắc và giải trình về nội dung Bản kê khai (nếu có);

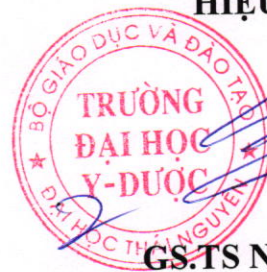
Biên bản công khai kê khai tài sản (*theo mẫu gửi kèm*) nộp về phòng Hành chính - Tổ chức trước ngày **25/3/2018**.

Phòng Hành chính - Tổ chức tiến hành tổng hợp, báo cáo theo quy định nộp về Đại học Thái Nguyên trước ngày **05/4/2018**./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu;
- Các phòng, khoa, bộ môn thuộc trường;
- Bệnh viện Trường;
- Website Nhà trường;
- Lưu: VT, HC-TC 

**HIỆU TRƯỞNG**



**GS.TS Nguyễn Văn Sơn**

**KẾ HOẠCH**  
**Thực hiện kê khai và công khai tài sản, thu nhập năm 2017**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Người thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1.	Lập danh sách CB, VC có nghĩa vụ KKTS, TN năm 2018	Trước 28/12/2017	Phòng HC-TC	
2.	Thực hiện KKTS, TN năm 2018 (02 bản) và nộp 01 bản KKTS, TN cho phòng HC-TC (có danh sách ký nộp kèm theo)	Từ 28/12/2017 đến 20/01/2018	Các CB, VC có nghĩa vụ KKTS, TN năm 2018	
3.	Kiểm tra tính đầy đủ, đúng quy định của bản KKTS, TN năm 2018	Từ 21/01/2018 đến 10/02/2018	Phòng HC-TC	
4.	Kê khai lại đối với các trường hợp kê khai chưa đủ, đúng	Từ 11/02/2018 đến 15/02/2018	Các CB, VC phải KKTS, TN lại	
5.	Họp công khai KKTS, TN năm 2018	Từ 16/02/2018 đến 20/03/2018	Các đơn vị có CB, VC có nghĩa vụ KKTS, TN năm 2018	
6.	Nộp Biên bản họp công khai KKTS, TN năm 2018	Từ 21/03/2018 đến 25/03/2018	Các đơn vị có CB, VC có nghĩa vụ KKTS, TN năm 2018	
7.	Tổng hợp, báo cáo ĐHTN	Từ 26/03/2018 đến 05/04/2018	Phòng HC-TC	

**DANH SÁCH CÁN BỘ CÓ NGHĨA VỤ  
KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2017**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
	<b>Phòng Hành chính - Tổ chức</b>		
1	Nguyễn Văn Sơn	Hiệu trưởng, Phó GD (BVĐKTU'TN)	
2	Bùi Thanh Thủy	Trưởng phòng, TBM Mô - phôi thai học	
3	Nguyễn Thị Tân Tiến	Phó trưởng phòng, PTK KHCB	
4	Đình Mạnh Hùng	Chuyên viên	
	<b>Phòng Kế hoạch - Tài chính</b>		
1	Nguyễn Thị Hằng Nga	Trưởng phòng, KTT	
2	Nguyễn Tiến Dũng	Phó trưởng phòng	
3	Nguyễn Thị Hạnh	Phó trưởng phòng	
4	Lý Công Minh	Kế toán viên	
5	Nguyễn Thị Xuân Thu	Kế toán viên	
6	Vũ Thị Mai Anh	Kế toán viên	
7	Hoàng Cẩm Vân	Kế toán viên	
8	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Thủ kho	
9	Bùi Phương Nga	Thủ quỹ cơ quan	
10	Đỗ Quỳnh Trang	Kế toán viên	
	<b>Phòng CTHSSV</b>		
1	Nguyễn Tiến Dũng	Phó Hiệu trưởng, PTK (BVĐKTU'TN)	
2	Lê Ngọc Uyển	TP, Trưởng BM BL&PTM-HM	
3	Trần Bảo Ngọc	PTP, PGĐ TT (BVĐKTU'TN)	
4	Lê Thị Lựu	Phó trưởng phòng	
	<b>Phòng Đào tạo</b>		
1	Trịnh Văn Hùng	Trưởng phòng, TBM Dịch tễ học	
2	Phương Thị Ngọc	Phó trưởng phòng	
3	Lại Ngọc Khánh	Phó trưởng phòng	
4	Nguyễn Phương Sinh	Phó trưởng phòng, TK (BVĐKTU'TN)	
5	Phạm Thị Lan Anh	Chuyên viên	
6	Vũ Thanh Hào	Chuyên viên	
7	Ngô Thị Thanh Loan	Chuyên viên	
8	Đàm Thị Minh Nguyệt	Chuyên viên	
9	Hứa Thị Ngọc Duyên	Chuyên viên	
10	Vũ Tiến Thăng	Chuyên viên	
11	Hoàng Thị Lan	Chuyên viên	
12	Mai Thị Lan Anh	Chuyên viên	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
13	Vũ Thị Thu Hằng	Chuyên viên	
14	Hoàng Thị Minh Huệ	Chuyên viên	
15	Nguyễn Thị Thu Thái	Chuyên viên	
16	Trần Anh Vũ	Chuyên viên	
17	Lã Duy Anh	Chuyên viên	
	<b>Phòng KT&amp;ĐBCLGD</b>		
1	Nguyễn Quang Mạnh	Trưởng phòng	
2	Hà Xuân Sơn	Phó trưởng phòng	
3	Bùi Thị Quỳnh Nhung	Phó trưởng phòng	
	<b>Phòng KHCN&amp;HTQT</b>		
1	Hạc Văn Vinh	Trưởng phòng	
2	Nguyễn Thị Phương Lan	Phó trưởng phòng	
	<b>Phòng CNTT-TV</b>		
1	Hoàng Hà	Trưởng phòng, Trưởng BM Lao & Bệnh phổi	
2	Dương Thủy Anh	Phó trưởng phòng	
3	Trương Viết Trường	Phó trưởng phòng	
	<b>Phòng TT-PC</b>		
1	Dương Văn Thanh	TP, Trưởng BM Truyền nhiễm	
2	Đỗ Thị Châm	Chuyên viên	
3	Nguyễn Văn Quý	Chuyên viên, PTBM Hóa học	
4	Nguyễn Thị Thanh	Chuyên viên	
	<b>Phòng QT-PV</b>		
1	Trịnh Xuân Tráng	Phó Hiệu trưởng	
2	Nguyễn Như Trang	Trưởng phòng	
3	Dương Trung Hà	Phó trưởng phòng	
4	Nguyễn Vũ Tuấn Anh	Nhân viên	
5	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nhân viên	
6	Phan Văn Lâm	Chuyên viên	
7	Nguyễn Văn Chiến	Nhân viên	
8	Nguyễn Trung Thành	Nhân viên	
9	Hà Xuân Phát	Nhân viên	
10	Lại Văn Tiến	Chuyên viên	
11	Phó Xuân Hường	Chuyên viên	
	<b>Bộ môn Nội</b>		
1	Dương Hồng Thái	Trưởng BM, Phó GD (BVĐKTƯTN)	
2	Nguyễn Trọng Hiếu	Phó trưởng BM, TK (BVĐKTƯTN)	
3	Phạm Kim Liên	Phó trưởng BM	
4	Lưu Thị Bình	Trưởng khoa (BVT)	
	<b>Bộ môn Ngoại</b>		

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Sửu	Trưởng BM Ngoại	
2	Vũ Thị Hồng Anh	Phó trưởng BM, Phó GD (BVT)	
3	Nguyễn Vũ Hoàng	Phó trưởng BM	
4	Lô Quang Nhật	Trưởng khoa (BVĐKTU)	
5	Trần Chiến	Phó trưởng khoa (BVĐKTU)	
6	Nguyễn Công Bình	Trưởng khoa (BVT)	
7	Nguyễn Vũ Phương	Giám đốc (BVT)	
	<b>Bộ môn Sản</b>		
1	Nguyễn Thị Bình	Phó trưởng phụ trách BM	
2	Nguyễn Thị Hồng	Phó trưởng BM	
3	Cần Bá Quát	Phó trưởng BM	
4	Nguyễn Xuân Thành	Chủ tịch HSV	
	<b>Bộ môn Nhi</b>		
1	Nguyễn Thị Xuân Hương	Phó trưởng BM, TK (BVĐKTU'TN)	
2	Lê Thị Kim Dung	Phó trưởng BM	
3	Phạm Mỹ Hoài	Trưởng khoa (BVT)	
4	Hà Huy Phương	Trưởng khoa (BVT)	
	<b>Khoa Khoa học cơ bản</b>		
1	Nguyễn Thu Hiền	Trưởng khoa, Trưởng BM Sinh học	
2	Nguyễn Xuân Hòa	Phó TK, Trưởng BM Lý - Lý sinh y học	
3	Hứa Thanh Bình	Trưởng BM LLCT	
4	Nguyễn Thị Thanh Hồng	Trưởng BM Ngoại ngữ	
5	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Trưởng BM Hóa học	
6	Nguyễn Quang Đông	Bí thư Đoàn trường	
	<b>Khoa Răng Hàm Mặt</b>		
1	Hoàng Tiến Công	Trưởng khoa, Trưởng BM NKCS	
2	Nguyễn Văn Ninh	PTK, Trưởng BM NKPH, TK (BVĐKTU'TN)	
3	Lê Thị Thu Hằng	PTK, Trưởng BM NKDP&PT	
	<b>Khoa Y học cơ sở</b>		
1	Trịnh Xuân Đàn	Trưởng khoa, TBM Giải phẫu học	
2	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Phó Trưởng khoa, TBM SLB-MD	
3	Nguyễn Đắc Trung	Phó Trưởng khoa, TBM Vi sinh	
4	Hoàng Thu Soan	Trưởng BM Sinh lý học	
5	Nguyễn Kiều Giang	Giám đốc TT Huyết học truyền máu	
6	Nguyễn Thị Hoa	Trưởng BM Sinh hóa, TK (BVT)	
7	Trương Đồng Tâm	Phó GD (BVT)	
8	Bùi Thị Thu Hương	Trưởng khoa (BVĐKTU'TN)	
9	Nông Phúc Thắng	Trưởng BM Ký sinh trùng	
	<b>Khoa Các chuyên khoa</b>		

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Quý Thái	TK, Trưởng BM Da liễu, TK (BVĐKTU'TN)	
2	Nguyễn Khắc Hùng	Phó trưởng khoa	
3	Phạm Thị Kim Dung	Trưởng BM Thần kinh, PTK (BVĐKTU'TN)	
4	Nguyễn Thị Minh Thúy	Trưởng BM YHDT	
5	Đàm Thị Bảo Hoa	Phó trưởng khoa, Trưởng BM Tâm thần	
6	Hoàng Văn Tăng	Trưởng BM CDHA, TK (BVT)	
7	Trịnh Minh Phong	PTK (BVT)	
8	Lương Thị Hương Loan	Trưởng BM YHGĐ	
9	Phạm Công Chính	Trưởng khoa (BVT)	
<b>Khoa Y tế công cộng</b>			
1	Đàm Thị Tuyết	Trưởng khoa, Trưởng BM YXHH	
2	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	PTK, trưởng BM SKMT - SKNN	
3	Nguyễn Thị Tố Uyên	Phó trưởng khoa, trưởng BM YHCĐ	
<b>Khoa Điều dưỡng</b>			
1	Nông Phương Mai	Phó trưởng PT khoa, TBM ĐDCB	
2	Vi Thị Thanh Thủy	Phó trưởng khoa, TBM HLKNYK	
3	Phùng Văn Lợi	Phó trưởng khoa, TBM ĐD NTT	
4	Đinh Ngọc Thành	Trưởng BM QLDD, TP (BVT)	
<b>Khoa Dược</b>			
1	Trần Văn Tuấn	Trưởng khoa, TBM Dược LS	
2	Nguyễn Tiến Phụng	Phó trưởng khoa, TBM Dược lý	
3	Hoàng Thị Cúc	Phó trưởng khoa	
4	Phạm Thị Tuyết Nhung	Trưởng BM Dược liệu, TK (BVT)	
5	Đoàn Thanh Hiếu	Trưởng Bộ môn Hóa dược	
6	Đông Thị Hoàng Yến	Trưởng Bộ môn Bào chế - CND	

Danh sách gồm 117 người./.

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 12 năm 2017



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Nguyễn Văn Sơn



## PHỤ LỤC II

### MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

(Kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-TTCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ)

### BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

NĂM:.....

#### I. THÔNG TIN CHUNG

##### 1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:.....Năm sinh:.....
- Chức vụ/chức danh công tác:.....
- Cơ quan/đơn vị công tác:.....
- Hộ khẩu thường trú:.....
- Chỗ ở hiện tại:.....

##### 2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:.....Năm sinh:.....
- Chức vụ/chức danh công tác:.....
- Cơ quan/đơn vị công tác:.....
- Hộ khẩu thường trú:.....
- Chỗ ở hiện tại:.....

##### 3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

###### a) Con thứ nhất:

- Họ và tên:.....
- Ngày, tháng, năm sinh:.....
- Hộ khẩu thường trú:.....
- Chỗ ở hiện tại:.....

###### b) Con thứ hai (trở lên): Kê khai như con thứ nhất.

#### II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

##### 1. Nhà ở, công trình xây dựng:

###### a) Nhà ở:

- Nhà thứ nhất: .....
- + Loại nhà:..... Cấp công trình.....
- + Diện tích xây dựng: .....
- + Giá trị: .....
- + Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- + Thông tin khác (nếu có): .....
- Nhà thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

b) Công trình xây dựng khác:

- Công trình thứ nhất: .....
- + Loại công trình ..... Cấp công trình .....
- + Diện tích: .....
- + Giá trị: .....
- + Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- + Thông tin khác (nếu có): .....
- Công trình thứ hai (Trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

2. Quyền sử dụng đất:

a) Đất ở:

- Mảnh thứ nhất: .....
- + Địa chỉ: .....
- + Diện tích: .....
- + Giá trị: .....
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- + Thông tin khác (nếu có): .....
- Mảnh thứ 2: (Mô tả như mảnh thứ nhất).

b) Các loại đất khác:

- Mảnh thứ nhất: .....
- + Địa chỉ: .....
- + Diện tích: .....
- + Giá trị: .....
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- + Thông tin khác (nếu có): .....
- Mảnh thứ hai: (Mô tả như mảnh thứ nhất).

3. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.

.....  
.....  
.....

4. Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tàu thủy, tàu bay, thuyền và những động sản khác mà Nhà nước quản lý (theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký) có tổng giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

- Ô tô
- Mô tô
- Xe gắn máy
- Xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác)

- Tàu thủy
- Tàu bay
- Thuyền
- Những động sản khác mà Nhà nước quản lý (theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký)

.....  
.....  
.....

5. Kim loại quý, đá quý, cổ phiếu, vốn góp vào các cơ sở kinh doanh, các loại giấy tờ có giá trị chuyển nhượng khác có tổng giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

- Kim loại quý
- Đá quý
- Cổ phiếu
- Vốn góp vào các cơ sở kinh doanh
- Các loại giấy tờ có giá trị chuyển nhượng khác

.....  
.....  
.....

6. Các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên (*như cây cảnh, bộ bàn ghế, tranh, ảnh, đồ mỹ nghệ và các loại tài sản khác*).

.....  
.....  
.....

7. Tài sản, tài khoản ở nước ngoài gồm tất cả tài sản quy định từ Khoản 1 đến Khoản 6 nói trên nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam.

.....  
.....  
.....

8. Các khoản nợ gồm: các khoản phải trả, giá trị các tài sản quản lý hộ, giữ hộ có tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.

.....  
.....  
.....

9. Tổng thu nhập trong năm quy đổi thành tiền Việt Nam gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác.

.....  
.....

**III. GIẢI TRÌNH SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP (Biến động về tài sản, thu nhập, giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm)**

Loại tài sản, thu nhập	Tăng/ giảm	Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm
<p>1. Nhà ở, công trình xây dựng (tăng, giảm về số lượng, diện tích hoặc thay đổi về cấp nhà, công trình so với kỳ kê khai trước đó):</p> <p>a) Nhà ở:</p> <p>b) Công trình xây dựng khác:</p> <p>2. Quyền sử dụng đất (tăng, giảm về số lượng, diện tích, thay đổi loại đất so với kỳ kê khai trước đó):</p> <p>a) Đất ở:</p> <p>b) Các loại đất khác:</p> <p>3. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>4. Các loại động sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô tô</li> <li>- Mô tô</li> <li>- Xe gắn máy</li> <li>- Xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác)</li> <li>- Tàu thủy</li> <li>- Tàu bay</li> <li>- Thuyền</li> <li>- Những động sản khác mà Nhà nước quản lý (theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký)</li> </ul> <p>5. Các loại tài sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kim loại quý</li> <li>- Đá quý</li> <li>- Cổ phiếu</li> <li>- Vốn góp vào các cơ sở kinh doanh</li> <li>- Các loại giấy tờ có giá trị chuyển nhượng khác có tổng giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.</li> </ul> <p>6. Các loại tài sản khác (như cây cảnh, bộ bàn ghế, tranh, ảnh, đồ mỹ nghệ và các loại tài sản khác) mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.</p>		

<p>7. Tài sản, tài khoản ở nước ngoài gồm tất cả tài sản quy định từ Khoản 1 đến Khoản 6 nói trên nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>8. Các khoản nợ gồm: các khoản phải trả, giá trị các tài sản quản lý hộ, giữ hộ có tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>9. Tổng thu nhập trong năm quy đổi thành tiền Việt Nam</p>		
---	--	--

*(Người kê khai tự xác định các loại tài sản tăng, giảm trong kỳ kê khai và giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm).*

*Ngày nhận Bản kê khai tài sản, thu nhập  
..... ngày.....tháng.....năm.....*

**Người nhận Bản kê khai**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)*

*Ngày hoàn thành Bản kê khai tài sản, thu nhập  
..... ngày.....tháng.....năm.....*

**Người kê khai tài sản**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**BIÊN BẢN HỌP**  
**Công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2017**

Thời gian: ..... ngày ..... tháng ..... năm 20....

Địa điểm: .....

Thành phần họp: .....

Tổng số viên chức và người lao động của đơn vị: .....

- Có mặt: .....(....% cán bộ có mặt /tổng số viên chức, người lao động).

- Vắng mặt: ..... (ghi rõ họ tên và lý do)

Đại diện Ban chấp hành công đoàn:.....

Chủ trì cuộc họp: .....

Thư ký: .....

**Nội dung cuộc họp:** Công khai các bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2016 của người có nghĩa vụ phải kê khai tài sản, thu nhập.

I. Sau khi (*đồng chí chủ tọa*) tuyên bố lý do và nội dung cuộc họp, các đồng chí trong đơn vị..... thuộc đối tượng phải kê khai tài sản, thu nhập năm 2015 lần lượt đọc Bản kê khai của mình.

1. Đồng chí : *Nguyễn Văn A, Trưởng Khoa*.....

2. ....

II. Các ý kiến nhận xét:

1.....

2.....

3. Ý kiến đại diện BCH công đoàn:.....

III. Kết luận:

.....

Biên bản được thông qua tại cuộc họp với .....% ý kiến tán thành.

Cuộc họp kết thúc vào hồi ..... cùng ngày./.

**THƯ KÝ**

**ĐẠI DIỆN BCH CÔNG  
ĐOÀN ĐƠN VỊ**

**CHỦ TRÌ CUỘC HỌP  
TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

